

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/DS-ST  
Ngày 28-8-2020  
V/v: Tranh chấp về hợp đồng  
góp hụi

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Nghện.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Ngô Minh Lý;

Bà Dương Thị Mỹ Liên.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Đặng Văn Lớn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2020/TLST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2020 về “Tranh chấp về hợp đồng góp hụi”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2020/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 95, đường DT, khu phố LT, phường TB, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1978; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu phố HP, phường AH, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ tạm trú: Khu phố AQ, phường AH, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – (Vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Tứ N, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu phố HP, phường AH, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 10 năm 2019, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:*

Bà có tham gia hợp đồng góp hụi 02 phần hụi gồm 02 dây do bà Nguyễn

Thị H làm chủ, danh sách hội ghi tên “9 T”, hội 3.000.000 đồng/ tháng, cụ thể như sau:

Dây 1: Kỳ mở hội ngày 25-10-2017 Âm lịch, kỳ mãn hội ngày 25-4-2020 Âm lịch (tháng 4 sau do năm 2020 nhuận tháng 4), gồm 32 phần, 32 thành viên, bà tham gia 01 phần, số thứ tự 11 tính từ trên xuống, bà góp 23 lần hội sống, số tiền 51.400.000 đồng, tính theo hội chết là 69.000.000 đồng,

Dây 2: Kỳ mở hội ngày 10-10-2018 Âm lịch, kỳ mãn hội ngày 10-6-2020 Âm lịch, gồm 21 phần, 21 thành viên, bà tham gia 01 phần, số thứ tự 08 tính từ trên xuống, bà góp 11 lần hội sống, số tiền 23.800.000 đồng, tính theo hội chết là 33.000.000 đồng.

Ngày 25-8-2019 do các thành viên đã lĩnh tiền trúng hội không góp tiền hội chết nên bà H tuyên bố bế hội.

Bà H nợ bà tính theo hội sống là 75.200.000 đồng, tính theo hội chết là 102.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà H còn nợ bà 2.000.000 đồng tiền hội sống của dây hội khác, tổng số tiền bà H còn nợ bà tính theo hội sống là 77.200.000 đồng, tính theo hội chết là 104.000.000 đồng.

Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà H và ông N trả 104.000.000 đồng tiền hội chết, không yêu cầu trả tiền lãi. Trước và tại phiên tòa bà yêu cầu bà H và ông N trả 77.200.000 đồng tiền hội sống, không yêu cầu trả tiền lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày thể hiện trong hồ sơ:

Bà thừa nhận bà Lê Thị T có tham gia hợp đồng góp hội 02 phần gồm 02 dây do bà làm chủ hội, bà còn nợ bà T tính theo hội sống là 75.200.000 đồng, tính theo hội chết là 102.000.000 đồng. Ngoài ra, bà còn nợ bà T 2.000.000 đồng tiền hội sống của dây hội khác, tổng số tiền bà còn nợ bà T tính theo hội sống là 77.200.000 đồng, tính theo hội chết là 104.000.000 đồng như lời trình bày của bà T là đúng.

Bà đồng ý cùng ông Nguyễn Tứ N trả cho bà T số tiền 77.200.000 đồng hội sống, không trả tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tứ N trình bày thể hiện trong hồ sơ: Ông thừa nhận bà Lê Thị T có tham gia hợp đồng góp hội do bà H làm chủ hội, bà H còn nợ bà T tính theo hội sống là 77.200.000 đồng, tính theo hội chết là 104.000.000 đồng như lời trình bày của bà T và bà H là đúng.

Ông không đồng ý cùng bà H trả tiền cho bà T.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về việc xét xử sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Bị đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vắng mặt không đến Tòa án theo giấy triệu tập đã gây khó khăn kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 22, Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ quy định về họ, họ, họ, họ, họ; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp về hợp đồng góp vốn của bà Lê Thị T đối với bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Tứ N.

Buộc bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Tứ N có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T số tiền 77.200.000 đồng.

Ghi nhận bà Lê Thị T không yêu cầu bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Tứ N trả số tiền lãi.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà H, ông N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:*

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tứ N vắng mặt tại phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung tranh chấp: Bà T khởi kiện yêu cầu bà H và ông N trả số

tiền hội chết chưa góp là 104.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi. Trước và tại phiên tòa, bà T yêu cầu bà H và ông N trả số tiền hội sống 77.200.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà T không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà T theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Xét yêu cầu của bà T yêu cầu bà H và ông N trả số tiền hội sống 77.200.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H và ông N đã thừa nhận vào những năm 2017, 2018 bà H làm chủ hội, bà T tham gia hợp đồng góp hội 02 phần hội của 02 dây hội 3.000.000 đồng/ tháng, do các thành viên không góp hội chết cho chủ hội nên bề hội, bà H còn nợ tiền góp hội của bà T tổng số tiền là 77.200.000 đồng. Như vậy có cơ sở xác định đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, có căn cứ khẳng định bà H có nợ bà T số tiền hội bà T đã góp 77.200.000 đồng.

Xét yêu cầu của bà T yêu cầu vợ chồng bà H, ông N phải trả số tiền nợ hội 77.200.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 22, Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ quy định về họ, hội, biểu, phường. Hơn nữa, bà H thừa nhận số tiền hoa hồng làm chủ hội thu được, bà H mang về sử dụng chi tiêu chung cho gia đình, nuôi con chung của bà H với ông N và thực tế cho đến nay bà H, ông N là vợ chồng nên phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà T là phù hợp theo quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T “Tranh chấp về hợp đồng góp hội” đối với bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Tứ N.

Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Tứ N phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T số tiền 77.200.000 đồng. Ghi nhận bà T không yêu cầu trả tiền lãi. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị này phù hợp nên chấp nhận.

[4] Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà T. Buộc bà H và ông N có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 77.200.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 thì bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự ; Điều 22, Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ quy định về họ, hội, biểu, phường; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm

2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T “Tranh chấp về hợp đồng góp hụi” đối với bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Tứ N.

2. Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Tứ N có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T số tiền 77.200.000 (bảy mươi bảy triệu hai trăm nghìn) đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Tứ N phải chịu 3.860.000 (ba triệu tám trăm sáu mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.600.000 (hai triệu sáu trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018023 ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Báo cho bà T biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đương sự cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND TX TB;
- Chi cục THADS TX TB;
- Các đương sự.;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Phạm Thị Ngện**